

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Tòa nhà Dai-ichi Life
149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Gắn bó dài lâu.

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chọn lọc	7-13

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.283.668.006.725	23.888.551.090.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.991.281.924.362	11.417.405.355.475
1. Tiền	111		1.224.881.924.362	409.805.355.475
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	12.766.400.000.000	11.007.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	9.582.671.166.307	9.539.083.891.644
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.582.671.166.307	9.539.083.891.644
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	2.648.259.268.660	2.904.309.696.625
1. Phải thu khách hàng	131		1.138.846.749.189	1.088.119.192.883
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		940.381.916.775	906.028.653.996
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		198.464.832.414	182.090.538.887
2. Trả trước cho người bán	132		6.508.472.730	2.212.188.625
3. Các khoản phải thu khác	135		1.553.579.236.794	1.866.539.538.521
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(50.675.190.053)	(52.561.223.404)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.455.647.396	27.752.146.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.455.647.396	27.752.146.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.318.309.262.236	51.216.058.089.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.2	37.446.992.011	37.959.579.999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		37.446.992.011	37.959.579.999
3.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		26.000.000.000	26.000.000.000
3.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		11.446.992.011	11.959.579.999
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.3	151.353.768.640	176.468.183.952
1. TSCĐ hữu hình	221		110.236.849.144	119.416.876.824
- Nguyên giá	222		334.248.279.675	319.821.306.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.011.430.531)	(200.404.429.892)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		38.268.239.426	45.736.931.818
- Nguyên giá	228		224.569.832.920	220.957.860.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186.301.593.494)	(175.220.928.812)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.848.680.070	11.314.375.310
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.1	46.729.635.306.910	44.299.840.505.231
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		46.704.635.306.910	44.274.840.505.231
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.399.873.194.675	6.701.789.819.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.338.609.455.052	6.625.936.314.693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		61.263.739.623	75.853.505.233
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.601.977.268.961	75.104.609.179.823

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
 (Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	V.2	57.339.243.782.638	53.808.526.324.304
I. Nợ ngắn hạn	310		2.737.124.481.355	3.054.329.684.690
1. Phải trả người bán	312		2.093.616.148.016	2.189.848.295.261
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		2.008.748.393.801	2.019.782.772.967
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		84.867.754.215	170.065.522.294
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.4	132.495.000.258	189.943.067.670
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả	316		399.826.309.489	568.227.204.772
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.250.504.838	6.755.606.134
8. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		103.936.518.754	99.555.510.853
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.2	54.602.119.301.283	50.754.196.639.614
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.460.293.702	3.625.833.202
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.5	54.598.659.007.581	50.750.570.806.412
7.1. Dự phòng toán học	344.1		53.215.050.818.924	49.333.691.420.270
7.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		554.132.944.658	389.263.532.391
7.3. Dự phòng bồi thường	344.3		379.365.294.288	353.956.517.606
7.4. Dự phòng chia lãi	344.4		127.210.225.900	139.763.240.300
7.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		183.525.584.016	171.376.164.755
7.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6		-	-
7.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		139.374.139.795	362.519.931.090
7.8. Dự phòng khác	344.8		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.6	22.262.733.486.323	21.296.082.855.519
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.262.733.486.323	21.296.082.855.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.797.510.287.380	9.797.510.287.380
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
4. Quỹ dự trữ bất buộc	419		679.453.521.032	679.453.521.032
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.785.769.677.911	10.819.119.047.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.601.977.268.961	75.104.609.179.823

Người lập



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Vũ Đại Trọng



Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 02a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1, Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	8.585.106.385.906	8.852.083.874.452
2, Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
3, Doanh thu hoạt động tài chính	12	1.803.893.488.471	1.901.866.270.443
4, Thu nhập khác	13	4.925.623.709	1.983.063.559
5, Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	6.742.453.764.864	6.533.612.625.427
6, Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
7, Chi phí hoạt động tài chính	22	154.484.892.880	180.915.808.967
8, Chi phí bán hàng	23	1.773.690.615.144	2.165.047.296.103
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	514.571.361.962	510.064.910.892
10, Chi phí khác	25	5.932.356.365	4.621.150.855
11, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24-25)	50	1.202.792.506.871	1.361.671.416.210
12, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	221.552.110.457	251.568.073.799
13, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	14.589.765.610	7.537.964.246
14, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	966.650.630.804	1.102.565.378.165

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 02a - DNNT
 (Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19/12/2014 của BTC)

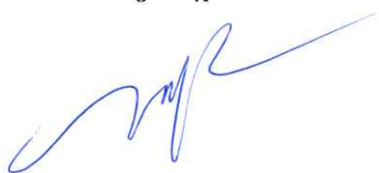
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

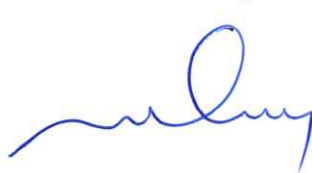
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1, Doanh thu phí bảo hiểm	01		8.819.711.981.164	9.117.100.641.405
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	V.7	8.984.581.393.431	9.156.747.376.828
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		164.869.412.267	39.646.735.423
2, Phí nhượng tái bảo hiểm	02	V.7	271.996.048.676	314.020.035.103
3, Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		8.547.715.932.488	8.803.080.606.302
4, Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		37.390.453.418	49.003.268.150
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		37.390.453.418	49.003.268.150
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		-	-
5, Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (03+04)	10		8.585.106.385.906	8.852.083.874.452
6, Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		2.646.967.813.171	2.390.581.732.380
7, Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		182.918.667.469	173.471.440.877
8, Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		3.683.218.788.902	3.588.685.349.923
9, Tăng dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14		-	-
10, Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	V.8	6.147.267.934.604	5.805.795.641.426
11, Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		595.185.830.260	727.816.984.001
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		589.994.598.641	721.216.832.122
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		5.191.231.619	6.600.151.879
12, Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		6.742.453.764.864	6.533.612.625.427
13, Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		1.842.652.621.042	2.318.471.249.025
14, Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.803.893.488.471	1.901.866.270.443
15, Chi hoạt động tài chính	23		154.484.892.880	180.915.808.967
16, Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		1.649.408.595.591	1.720.950.461.476
17, Chi phí bán hàng	25		1.773.690.615.144	2.165.047.296.103
18, Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		514.571.361.962	510.064.910.892
22, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30		1.203.799.239.527	1.364.309.503.506
23, Thu nhập hoạt động khác	31		4.925.623.709	1.983.063.559
24, Chi phí hoạt động khác	32		5.932.356.365	4.621.150.855
25, Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(1.006.732.656)	(2.638.087.296)
26, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.202.792.506.871	1.361.671.416.210
27, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		221.552.110.457	251.568.073.799
28, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.589.765.610	7.537.964.246
29, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		966.650.630.804	1.102.565.378.165

Người lập

Kế Toán Trưởng

Ngày 05 tháng 08 năm 2025


 Nguyễn Thị Kim Ngân


 Huỳnh Vũ Đại Trọng


 Tổng Giám Đốc
 Đặng Hồng Hải

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 03a - DNNT
 (Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.202.792.506.871	1.361.671.416.210
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	36.247.173.194	31.344.933.359
- Các khoản dự phòng	04	3.846.202.167.818	3.631.169.083.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(321.646.044)	(510.273.475)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(1.719.155.160.545)	(1.547.533.867.776)
- Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.365.765.041.294	3.476.141.292.213
- Biến động các khoản phải thu	09	58.696.709.340	237.147.861.268
- Biến động hàng tồn kho	10	-	-
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(255.790.318.311)	(231.728.965.737)
- Biến động chi phí trả trước	12	252.844.020.716	298.568.276.065
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(709.373.665.392)	(307.339.605.342)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(273.573.171.112)	(447.482.442.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.438.568.616.535	3.025.306.416.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.161.073.746)	(50.383.312.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33.308.000	948.230.615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.537.069.076.168)	(3.839.719.329.429)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.696.562.749.517	1.668.541.492.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.997.591.083.311	1.379.678.769.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134.956.990.914	(840.934.149.478)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	2.573.525.607.449	2.184.372.266.864
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	11.417.405.355.475	7.866.369.694.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	350.961.438	524.170.741
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	13.991.281.924.362	10.051.266.132.529

Người lập

Kế Toán Trưởng


 Nguyễn Thị Kim Ngân


 Huỳnh Vũ Đại Trọng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư vốn.
3. Tổng số công nhân viên: 1858 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam.
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác căn cứ vào tỷ giá thực tế do Ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ theo quy định.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.
2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

V.1/ Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Các khoản tương đương tiền	11.007.600.000.000	66.669.200.000.000	64.910.400.000.000	12.766.400.000.000
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (dưới 3 tháng)	11.007.600.000.000	66.669.200.000.000	64.910.400.000.000	12.766.400.000.000
II. Đầu tư ngắn hạn	9.539.083.891.644	5.745.446.347.618	5.701.859.072.955	9.582.671.166.307
1. Chứng khoán kinh doanh	2.977.618.400.500	709.373.665.392	10.296.323.492	3.676.695.742.400
- Cổ phiếu	2.977.618.400.500	709.373.665.392	10.296.323.492	3.676.695.742.400
- Mệnh giá cổ phiếu	2.771.803.899.943	709.373.665.392	-	3.481.177.565.335
- Dự phòng tăng/giảm giá đầu tư cổ phiếu	205.814.500.557	-	10.296.323.492	195.518.177.065
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.561.465.491.144	5.036.072.682.226	5.691.562.749.463	5.905.975.423.907
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.758.260.000.000	4.154.500.000.000	4.942.100.000.000	2.970.660.000.000
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
- Trái phiếu chính phủ	961.206.260.225	299.003.606.058	300.000.000.000	960.209.866.283
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.841.999.230.919	582.569.076.168	449.462.749.463	1.975.105.557.624
- Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-
III. Đầu tư dài hạn	44.299.840.505.231	3.843.494.801.733	1.413.700.000.054	46.729.635.306.910
1. Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	-	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.164.840.505.231	3.843.494.801.733	1.408.700.000.000	46.599.635.306.964
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (trên 1 năm)	300.000.000.000	2.708.700.000.000	1.408.700.000.000	1.600.000.000.000
- Trái phiếu chính phủ	30.199.840.505.231	(65.205.198.267)	-	30.134.635.306.964
- Trái phiếu doanh nghiệp	13.665.000.000.000	1.200.000.000.000	-	14.865.000.000.000
6. Đầu tư dài hạn khác	110.000.000.000	-	5.000.000.054	104.999.999.946
7. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-
IV. Ký quỹ bảo hiểm	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (trên 1 năm)	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Tổng cộng	64.872.524.396.875	76.284.141.149.351	72.051.959.073.009	69.104.706.473.217

V.2/ Các khoản phải thu và nợ phải trả

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Trong đó số quá hạn	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Tổng số			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn
1. Các khoản phải thu							
1.1 Các khoản phải thu ngắn hạn							
- Phải thu từ khách hàng	2.942.269.276.624	-	-	9.501.452.149.621	9.761.787.232.276	2.685.706.260.671	-
Trong đó:	2.904.309.696.625	-	-	9.454.561.562.567	9.714.384.057.234	2.648.259.268.660	-
+ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc	2.874.218.111.591	-	-	9.290.923.264.649	9.538.717.505.818	2.626.423.870.422	-
+ Phải thu về hoạt động bảo hiểm	906.028.653.996	-	-	6.369.957.896.916	6.335.604.634.137	940.381.916.775	-
+ Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	182.090.538.887	-	-	950.800.107.286	934.425.813.759	198.464.832.414	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu về hoạt động đầu tư	1.786.098.918.708	-	-	225.471.282.811	225.471.282.811	-	-
- Trả trước cho người bán	2.212.188.625	-	-	1.744.693.977.636	2.043.215.775.111	1.487.577.121.233	-
- Phải thu nội bộ	-	-	-	37.502.503.229	33.206.219.124	6.508.472.730	-
- Phải thu khác	80.440.619.813	-	-	126.013.315.393	140.451.819.645	66.002.115.561	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(52.561.223.404)	-	-	122.479.296	2.008.512.647	(50.675.190.053)	-
1.2 Các khoản phải thu dài hạn	37.959.579.999	-	-	46.890.587.054	47.403.175.042	37.446.992.011	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng	30.772.603	-	-	16.628.309.588	16.630.589.040	28.493.151	-
Trong đó:							
+ Phải thu về hoạt động đầu tư	30.772.603	-	-	16.628.309.588	16.630.589.040	28.493.151	-
- Phải thu dài hạn khác	37.928.807.396	-	-	30.262.277.466	30.772.586.002	37.418.498.860	-
Trong đó:							
+ Ký quỹ bảo hiểm	26.000.000.000	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-
+ Phải thu dài hạn khác	11.928.807.396	-	-	4.262.277.466	4.772.586.002	11.418.498.860	-
2. Các khoản phải trả							
2.1 Nợ ngắn hạn							
- Phải trả cho người bán	53.808.526.324.304	-	-	26.751.924.338.899	23.221.206.880.565	57.339.243.782.638	-
Trong đó:	3.054.329.684.690	-	-	19.043.751.907.984	19.360.957.111.319	2.737.124.481.355	-
+ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	2.189.848.295.261	-	-	7.249.462.358.239	7.345.694.505.484	2.093.616.148.016	-
Trong đó:							
+ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.369.116.717.431	-	-	3.598.439.860.193	3.523.084.889.363	1.444.471.688.261	-
+ Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	69.868.317.873	-	-	355.798.381.408	382.339.575.080	43.327.124.201	-
+ Phải trả về hoạt động bảo hiểm	750.863.259.957	-	-	3.295.224.116.638	3.440.270.041.041	605.817.335.554	-
- Người mua trả trước	99.555.510.853	-	-	-	-	-	-
- Phí bảo hiểm tạm thu	189.943.067.670	-	-	9.648.234.990.542	9.643.853.982.641	103.936.518.754	-
- Phải trả người lao động	568.227.204.772	-	-	667.372.403.631	667.372.403.631	132.495.000.258	-
- Phải trả thuế	6.755.606.134	-	-	368.041.682.506	425.489.749.918	399.826.309.489	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn	50.754.196.639.614	-	-	970.882.689.035	1.139.283.584.318	7.250.504.838	-
- Phải trả khác	3.625.833.202	-	-	139.757.784.031	139.262.885.327	54.602.119.301.283	-
2.2 Nợ dài hạn							
- Phải trả dài hạn	3.625.833.202	-	-	7.708.172.430.915	3.860.249.769.246	3.460.293.702	-
+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.625.833.202	-	-	3.007.019.393	3.172.558.893	3.460.293.702	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	3.007.019.393	3.172.558.893	-	-
- Dự phòng nghiệp vụ	50.750.570.806.412	-	-	7.705.165.411.522	3.857.077.210.353	54.598.659.007.581	-

V.3/ Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Năng cấp tài sản thuê	Đồ đạc và thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Phần mềm máy vi tính	Chi phí xây dựng dở dang	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ							
1. Số dư đầu kỳ		61.194.887.323	254.533.635.813	4.092.783.580	220.957.860.630	11.314.375.310	552.093.542.656
2. Số tăng trong kỳ		-	18.220.972.620	-	3.611.972.290	13.358.044.870	35.190.989.780
Trong đó:							
- Mua sắm mới		-	690.520.000	-	-	13.358.044.870	14.048.564.870
- Xây dựng mới		-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ dở dang		-	17.530.452.620	-	3.611.972.290	-	21.142.424.910
- Kết chuyển tài sản & khác		-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ		3.746.999.661	47.000.000	-	-	21.823.740.110	25.617.739.771
Trong đó:							
- Thanh lý, nhượng bán		3.746.999.661	47.000.000	-	-	-	3.793.999.661
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển tài sản & khác		-	-	-	-	21.823.740.110	21.823.740.110
4. Số dư cuối kỳ		57.447.887.662	272.707.608.433	4.092.783.580	224.569.832.920	2.848.680.070	561.666.792.665
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số đầu kỳ		28.701.469.554	169.421.887.357	2.281.072.981	175.220.928.812	-	375.625.358.704
2. Tăng trong kỳ		5.758.642.042	19.189.512.511	218.353.959	11.080.664.682	-	36.247.173.194
3. Giảm trong kỳ (thanh lý)		1.538.618.984	20.888.889	-	-	-	1.559.507.873
4. Giảm khác		-	-	-	-	-	-
5. Số cuối kỳ		32.921.492.612	188.590.510.979	2.499.426.940	186.301.593.494	-	410.313.024.025
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Số đầu kỳ		32.493.417.769	85.111.748.456	1.811.710.599	45.736.931.818	11.314.375.310	176.468.183.952
2. Số cuối kỳ		24.526.395.050	84.117.097.454	1.593.356.640	38.268.239.426	2.848.680.070	151.353.768.640

Handwritten signature

THÀNH TỐN

V.4/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số còn phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp kỳ này
I THUẾ	189.943.067.670	363.644.133.492	421.092.200.904	132.495.000.258
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	166.561.043.733	221.552.110.457	273.573.171.112	114.539.983.098
- Thuế TNDN kinh doanh Bảo hiểm	166.561.043.733	221.552.110.457	273.573.171.112	114.539.983.098
- Thuế TNDN hoạt động Tài chính	-	-	-	-
- Thuế TNDN hoạt động Khác	-	-	-	-
2. Thuế nhà đất	-	-	-	-
3. Thuế GTGT	33.476.046	553.216.800	557.969.943	28.722.903
4. Các loại thuế khác	23.348.547.871	141.538.806.235	146.961.059.849	17.926.294.257
- Thuế thu nhập cá nhân	16.478.551.236	107.432.798.082	114.683.521.001	9.227.828.317
- Thuế thu nhập cá nhân trừng thường	-	7.206.500	7.206.500	-
- Thuế thu nhập cá nhân từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	293.707.592	6.775.872.498	6.979.010.154	90.569.936
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm nhân thọ	6.557.723.280	21.602.417.818	23.197.775.005	4.962.366.093
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	10.640.912	3.131.965.565	1.365.999.883	1.776.606.594
- Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	7.924.851	2.584.545.772	723.547.306	1.868.923.317
II CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	-	170.474.316	170.474.316	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản nộp khác	-	170.474.316	170.474.316	-
TỔNG CỘNG	189.943.067.670	363.814.607.808	421.262.675.220	132.495.000.258

V.5/ Tình hình biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Dự phòng toán học	49.333.691.420.270	4.671.555.266.836	790.195.868.182	53.215.050.818.924
Dự phòng phí chưa được hưởng	389.263.532.391	179.778.232.934	14.908.820.667	554.132.944.658
Dự phòng bồi thường	353.956.517.606	2.455.249.968.654	2.429.841.191.972	379.365.294.288
Dự phòng chia lãi	139.763.240.300	363.317.612.200	375.870.626.600	127.210.225.900
Dự phòng đảm bảo cân đối	171.376.164.755	12.149.419.261	-	183.525.584.016
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	-	-	-	-
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	362.519.931.090	23.114.911.637	246.260.702.932	139.374.139.795
Dự phòng khác	-	-	-	-
Tổng cộng	50.750.570.806.412	7.705.165.411.522	3.857.077.210.353	54.598.659.007.581

V.6/ Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	9.797.510.287.380	679.453.521.032	10.819.119.047.107	21.296.082.855.519
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	966.650.630.804	966.650.630.804
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	9.797.510.287.380	679.453.521.032	11.785.769.677.911	22.262.733.486.323
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	9.797.510.287.380	570.983.865.307	9.639.195.588.335	20.007.689.741.022
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.102.565.378.165	1.102.565.378.165
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	9.797.510.287.380	570.983.865.307	10.741.760.966.500	21.110.255.119.187



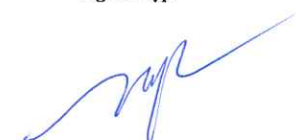

V.7/ Doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	4.053.853.706.867	4.824.890.204.434
Bảo hiểm hỗn hợp	1.141.265.520.300	1.003.947.774.250
Bảo hiểm trọn đời	19.563.730.800	20.340.638.700
Bảo hiểm bổ trợ	2.584.027.307.719	2.140.118.548.669
Bảo hiểm liên kết đơn vị	972.400.474.439	1.049.752.079.299
Bảo hiểm tử kỳ	190.329.191.606	114.708.543.376
Bảo hiểm sức khỏe	22.565.396.700	2.241.169.700
Bảo hiểm sinh kỳ	112.254.000	229.379.000
Bảo hiểm hưu trí	463.811.000	519.039.400
Tổng cộng	8.984.581.393.431	9.156.747.376.828
2. Phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm bổ trợ	212.622.884.428	256.902.928.704
Bảo hiểm liên kết chung	41.239.459.122	41.774.635.320
Bảo hiểm liên kết đơn vị	7.750.219.382	7.772.372.078
Bảo hiểm tử kỳ	7.309.081.043	5.501.431.682
Bảo hiểm hỗn hợp	646.782.708	670.956.229
Bảo hiểm trọn đời	1.220.484.475	1.305.277.234
Bảo hiểm sức khỏe	1.207.137.518	92.433.856
Tổng cộng	271.996.048.676	314.020.035.103

V.8/ Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

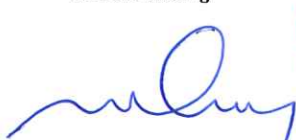
Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	2.646.967.813.171	2.390.581.732.380
<i>Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp</i>	667.434.211.400	706.266.233.679
<i>Sản phẩm bảo hiểm trọn đời</i>	4.057.474.000	4.277.147.600
<i>Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ</i>	846.043.134.101	744.511.599.538
<i>Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung</i>	985.086.387.933	784.331.494.663
<i>Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	128.535.704.717	122.676.153.400
<i>Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ</i>	14.502.420.520	26.973.385.000
<i>Sản phẩm bảo hiểm sinh kỳ</i>	1.200.834.600	1.433.020.400
<i>Sản phẩm bảo hiểm hưu trí</i>	107.645.900	112.698.100
<i>Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe</i>	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(182.918.667.469)	(173.471.440.877)
Tăng/giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc:	3.683.218.788.902	3.588.685.349.923
<i>Dự phòng toán học</i>	3.881.359.398.654	3.613.551.390.252
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	(223.145.791.295)	(34.857.249.644)
<i>Dự phòng bồi thường</i>	25.408.776.682	5.615.862.886
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	12.149.419.261	13.754.256.729
<i>Dự phòng chia lãi</i>	(12.553.014.400)	(9.378.910.300)
Tổng cộng	6.147.267.934.604	5.805.795.641.426

Người lập



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Huỳnh Vũ Đại Trọng



Ngày 05 tháng 08 năm 2025 như

Đặng Hồng Hải